



# Mục Tiêu

01 CSS là gì ?

02 Phân loại CSS

03 Các khái niệm trong CSS

04 CSS Selectors

05 Thứ tự ưu tiên CSS

06 Thực hành CSS thông qua  
Camping layout



# Tại sao cần sử dụng thêm CSS bên cạnh HTML?

01

# CSS là gì





## CSS là gì

- **CSS** viết tắt của **Cascading Style Sheets**
- **CSS** Là một ngôn ngữ dùng để định dạng cho các phần tử HTML và bố cục của trang web.
- **CSS** giúp lập trình viên tiết kiệm công sức và thời gian
- **CSS** có thể tái sử dụng



# Phân loại CSS

Có 3 loại:

- **Inline Style**
- **Internal Style Sheet**
- **External Style Sheet**

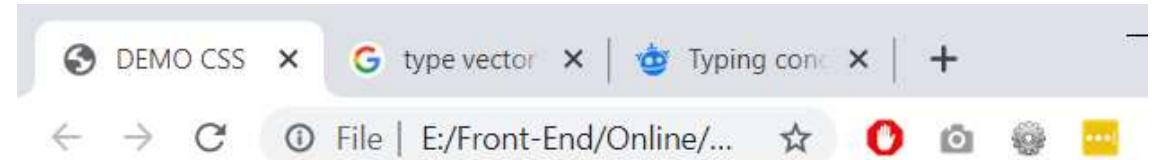
# Phân loại CSS

## ➤ **Inline Style**

Thêm trực tiếp thuộc tính style vào thành phần HTML cần thay đổi mô tả

```
<tagnname style="property: value; ... "> content... </tagnname>
```

```
....<title>DEMO - CSS</title>...
</head>
<body>
....<!-- inline - CSS -->....
....<h1 style="background-color: red;">Demo - CSS</h1>
</body>
</html>
```



Demo CSS

# Phân loại CSS

## ➤ Internal Style Sheet

- Còn được gọi là Embedding Style Sheet
- Thuộc tính CSS được định nghĩa trong `<style>`, nhúng trong `<head>` của trang HTML
- Có khả năng ảnh hưởng trong phạm vi toàn trang HTML

# Phân loại CSS

```
<head>
    <meta charset="UTF-8">
    <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
    <title>DEMO CSS</title>
    <!-- internal CSS -->
    <style>
        h1{
            color: black;
            background-color: yellow;
        }
    </style>
</head>
<body>

    <h1>Demo CSS</h1>

</body>
</html>
```



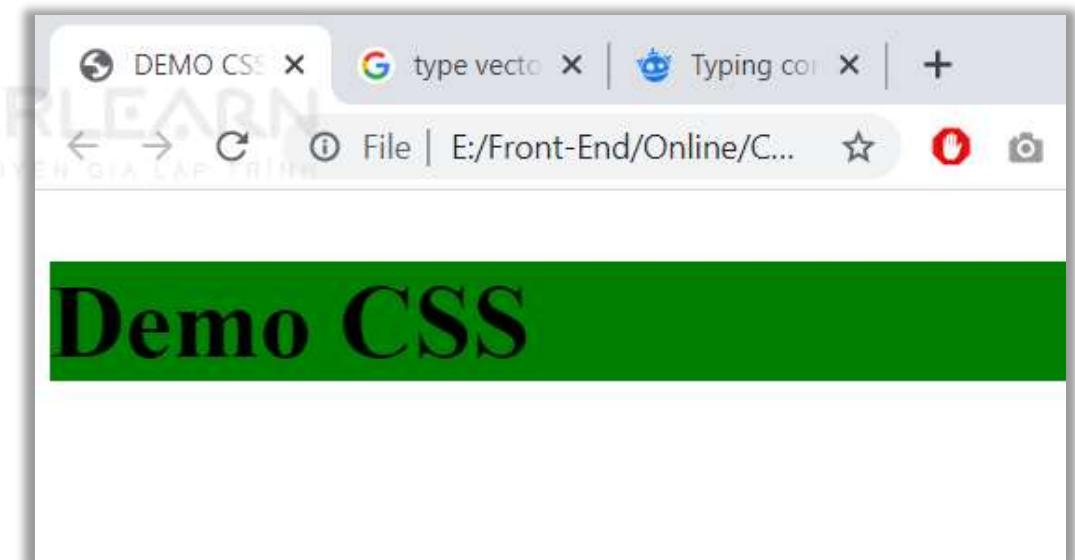
# Phân loại CSS

## ➤ External Style Sheet

- Còn được gọi là Linking Style Sheet
- Thuộc tính CSS được định nghĩa trong file **\*.css\***
- Được liên kết thông qua phần tử **<link>**, trong phần **<head>** của trang HTML
- Có khả năng ảnh hưởng đến nhiều trang HTML có liên kết đến file đó

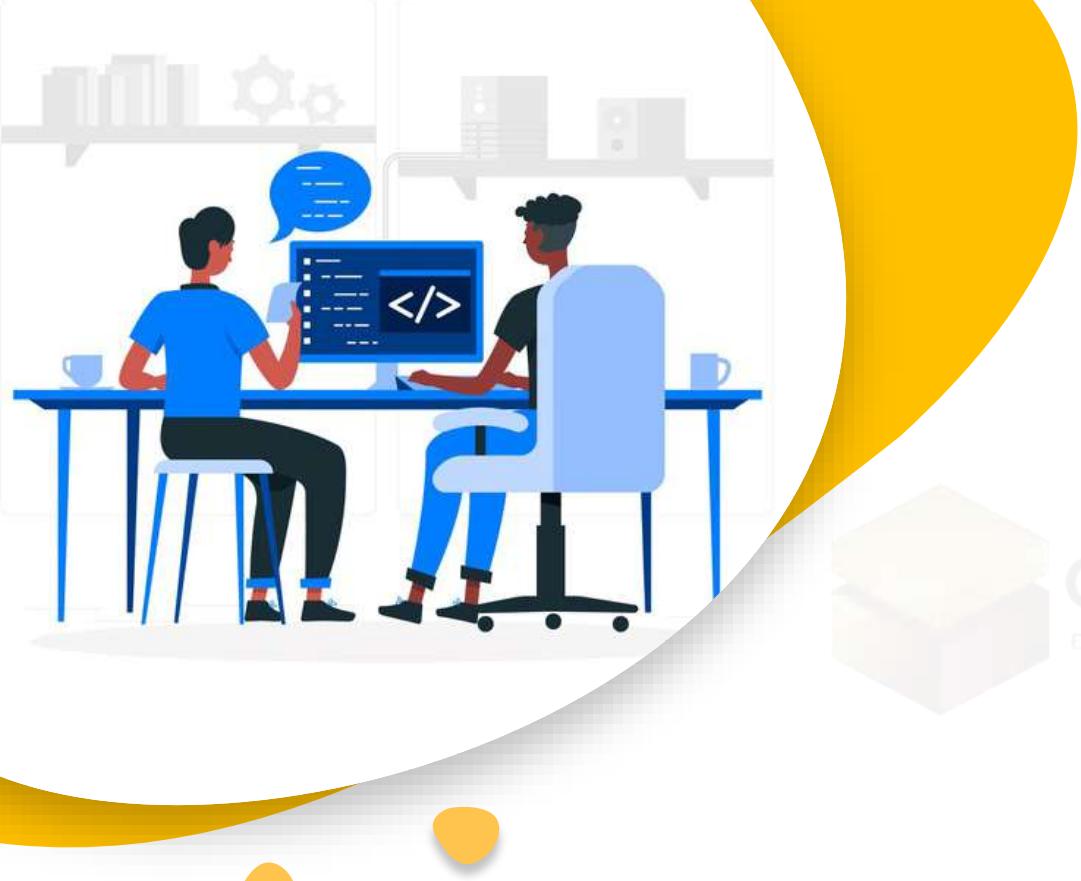
# Phân loại CSS

```
<head>
    <meta charset="UTF-8">
    <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
    <title>DEMO CSS</title>
    <!-- external CSS -->
    <link rel="stylesheet" href="./css/demo.css">
</head>
<body>
    <h1>Demo CSS</h1>
</body>
</html>
```



```
demo.css  X

● layoutCSS > css > demo.css > h1
1  h1{
2      font-size: 45px;
3      background-color: green;
4  }
```



## Các khái niệm trong css

- **Property** là thuộc tính của phần tử HTML, ví dụ:
  - font-size (kích cỡ chữ của phần tử)
  - color (màu chữ của phần tử)
  - background-color (màu nền của phần tử)
- **Value** là giá trị của thuộc tính.
- **Selector** (bộ chọn) là phần tử mà bạn muốn định dạng.

# Các khái niệm trong css

Ví dụ trong đoạn mã sau:

- Bộ chọn là h1
- Có 3 thuộc tính là font-size, color, background-color với giá trị lần lượt là 30px, white, red.

```
h1{  
    font-size:40px;  
    color:white;  
    background-color:red;  
}
```

# CSS Selectors

Trong CSS, các Selectors (bộ chọn) được sử dụng để chọn các thành phần HTML mà ta muốn định dạng CSS

Selector	Example	Example description
*	*	Chọn tất cả các phần tử
.class	.header	Chọn tất cả các phần tử có class = "header"
#id	#content	Chọn phần tử duy nhất có id = "content"
element	p	Chọn tất cả các tag <p>
element1, element2	div, p	Chọn tất cả các tag <div> & <tag p>
element1 element2	.class-a .class-b	Chọn tất cả các tag <p> nằm trong tag <div> (cha con)
element1 > element2	div > p	Chọn tag <p> là con trực tiếp của tag <div>
element1 + element2	div + p	Chọn 1 tag <p> nằm ngay sau tag <div> (cùng cấp)
element1 ~ element2	div ~ p	Chọn tất cả các tag <p> được đặt sau tag <div> (cùng cấp)
element[attribute="value"]	div[class="demo"]	Chọn tất cả các thẻ div có thuộc tính class="demo"

# CSS Selectors

- Các loại Selector cơ bản :
  - \* : chọn tất cả các phần tử

```
1 <html lang="en">
2   <head>
3     <meta charset="UTF-8">
4     <title>Document</title>
5   </head>
6   <style type="text/css">
7     *{
8       color:red;
9     }
10
11 </style>
12 <body>
13
14   <p>Cybersoft</p>
15   <span>Academy</span>
16   <h1>CodePro</h1>
17
18
19 </body>
20 </html>
```



# CSS Selectors

- Class : ta có thể đặt cho các phần tử thuộc tính class với các giá trị khác nhau và dùng nó để làm selector
- Cách gọi Class trong CSS : .class

```
<style type="text/css">
    .title{
        color:red;
    }
</style>
<body>
    <p class="title">Cybersoft</p>
</body>
```

Cybersoft

# CSS Selectors

- id : ta có thể đặt cho các phần tử thuộc tính id với các giá trị khác nhau và dùng nó để làm selector
- Id của mỗi phần tử là duy nhất và khác nhau
- Cách gọi Id trong CSS : #id

```
<style type="text/css">
    #title{
        color:red;
    }
</style>
<body>
    <p id="title">Cybersoft</p>
</body>
```

Cybersoft

# CSS Selectors

- Tag name : ta có thể sử dụng tên thẻ để làm selector
- Cách gọi Tag name trong CSS : tagname

```
<style type="text/css">
    p{
        color:red;
    }
</style>
<body>
    <p>Cybersoft</p>
</body>
```

Cybersoft

# CSS Selectors

- Kết hợp chỉnh nhiều selector cùng lúc :

```
<style type="text/css">  
    p,h1,.codepro{  
        color:red;  
    }  
</style>  
<body>  
    <p>Cybersoft</p>  
    <h1>Academy</h1>  
    <span class="codepro">Codepro</span>  
</body>
```



Academy

Codepro

# CSS Selectors

- Selector theo quan hệ gia đình :

```
<div id="newspaper">
    <h1>Tiêu đề</h1>
    <h2>Phụ đề</h2>
    <div class="content">
        <p>Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipisicing elit.
           Facere, et.</p>
    </div>
</div>
```

- Trong đoạn code trên:
  - Id #newspaper là phần tử ông
  - h1 và class .content là con của #newspaper
  - p là con của .content và là cháu của #newspaper

# CSS Selectors

- Cách gọi CSS:

```
#newspaper h1{ /* Chọn các selector h1 là con cháu của #newspaper */
    color:red;
}
#newspaper > h2{ /* Chọn các thẻ h2 là con trực tiếp của #newspaper */
    color:green;
}
#newspaper .content p{ /* Gọi các thẻ p nằm bên trong .content
    và là cháu của #newspaper */
    color:blue;
}
```

BERLEARN  
ĐOÀN CHUYÊN GIA LẬP TRÌNH

## Tiêu đề

### Phụ đề

Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipisicing elit.  
Facere, et.

# CSS Selectors

- Ngoài ra còn có thể xác định thông qua các trạng thái của các phần tử

Selector	Example	Example description
:first-child	p:first-child	Chọn tag <p> đầu tiên trong phạm vi tag cha của nó
:last-child	p:last-child	Chọn tag <p> cuối cùng trong phạm vi tag cha của nó
:nth-child(number)	p:nth-child(2)	Chọn tag <p> thứ 2 trong phạm vi tag cha của nó
:active	a:active	Chọn liên kết đang được kích hoạt
:link	a:link	Chọn tất cả các liên kết chưa kích hoạt
:visited	a:visited	Chọn tất cả các liên kết đã kích hoạt
:hover	div:hover	Chọn tag <div> đang được rê chuột vào
:focus	input:focus	Chọn tag <input> đang có trỏ chuột

# CSS Selectors

```
<body>
  <h2>Demo CSS Selectors</h2>
  <div>
    <p>This is 1st paragraph</p>
    <p>This is 2nd paragraph</p>
    <p>This is 3rd paragraph</p>
    <p>This is 4th paragraph</p>
    <p>This is 5th paragraph</p>
  </div>
  <br>
  <input type="text">
  <input type="text">
</body>
```

```
1  p:first-child{
2    color: red
3  }
4  p:last-child{
5    color: green;
6  }
7  p:nth-child(3){
8    color: blue
9  }
10 p:hover{
11   background-color: violet;
12 }
13 
14 input:focus{
15   background-color: DodgerBlue;
16 }
```

## Demo CSS Selectors

This is 1st paragraph

This is 2nd paragraph

This is 3rd paragraph

This is 4th paragraph

This is 5th paragraph





## Thứ tự ưu tiên CSS

### ➤ Thứ tự ưu tiên của các loại CSS:

Thứ tự ưu tiên của các loại CSS khi có cùng một thuộc tính CSS (theo thứ tự giảm dần)

1. Inline Style Sheet
2. Internal Style Sheet
3. External Style Sheet
4. Browser Default

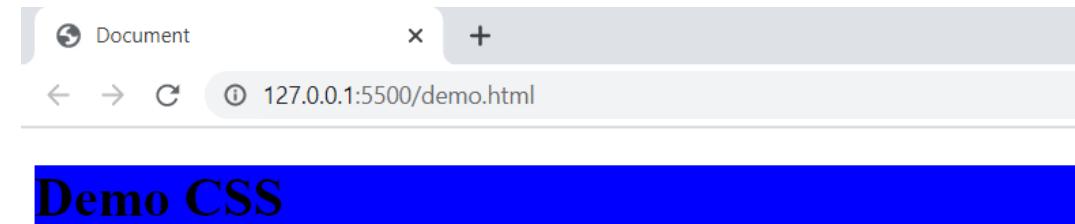
Độ ưu tiên  
giảm dần



# Thứ tự ưu tiên CSS

```
<head>
  <meta charset="UTF-8">
  <meta name="viewport" content="width=device-width, in
  <title>Document</title>
  <!-- external CSS -->
  <link rel="stylesheet" href="./css/demo.css">
  <!-- internal CSS -->
  <style>
    h1{
      background-color: yellow;
    }
  </style>
</head>
<body>
  <!-- Inline CSS -->
  <h1 style="background-color: blue;">Demo CSS</h1>
</body>
</html>
```

```
demo.css X
demoCSS > css > demo.css > ...
1  h1{
2    background-color: red;
3  }
4
```



Demo CSS

# Thứ tự ưu tiên CSS

## ➤ Thứ tự ưu tiên của các selector:

- Trong file .css, độ ưu tiên tăng dần từ trên xuống dưới.
- Trong các selector:
  - Id có giá trị ưu tiên : 100
  - Class có giá trị ưu tiên :10
  - Tag có giá trị ưu tiên :1
  - Tổng giá trị ưu tiên càng cao, độ ưu tiên càng cao

```
#content .demo p{ /* Giá trị ưu tiên : 100 + 10 + 1 =111; */
    color:red;
}
#content p{
    color:green; /* Giá trị ưu tiên : 100 + 1 =101; */
}
```



02



## Thực hành CSS qua dự án Camping



# Xây dựng Camping

Nhấn vào đây để tải hình

CYBERLEARN  
ĐÀO TẠO CHUYÊN GIA LẬP TRÌNH



# Xây dựng Camping

01 Tổ chức thư mục

02 Phân chia bố cục layout

03 Xử lý phần Header

04 Xử lý phần Carousel

05 Xử lý phần Activities

06 Xử lý phần Contact

07 Xử lý phần Footer

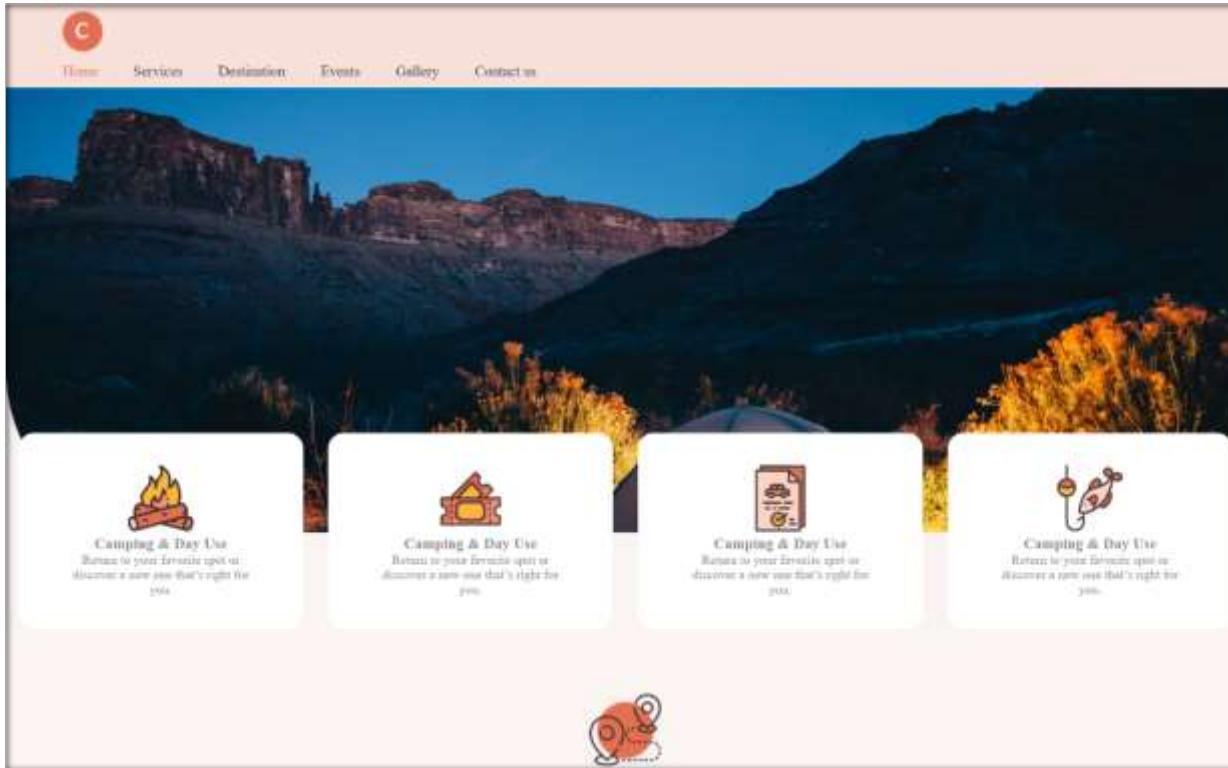
# Tổ chức thư mục



- Folder dự án sẽ chứa:
  - Trang chủ: index.html
  - Folder chứa file css
  - Folder chứa hình
- Do layout này sử dụng external css nên cần thêm đường dẫn tới file index.css vào thẻ head

```
1  <!DOCTYPE html>
2  <html lang="en">
3
4      <head>
5          <meta charset="UTF-8">
6          <meta http-equiv="X-UA-Compatible" content="IE=edge">
7          <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
8          <link rel="shortcut icon" href="./img/logoicon.png" type="image/x-icon" />
9          <title>CyberCamping</title>
10
11      <link rel="stylesheet" href=".//css/index.css">
12  </head>
13
14  > <body>...
15  </body>
16
17  </html>
```

# Phân chia bố cục layout

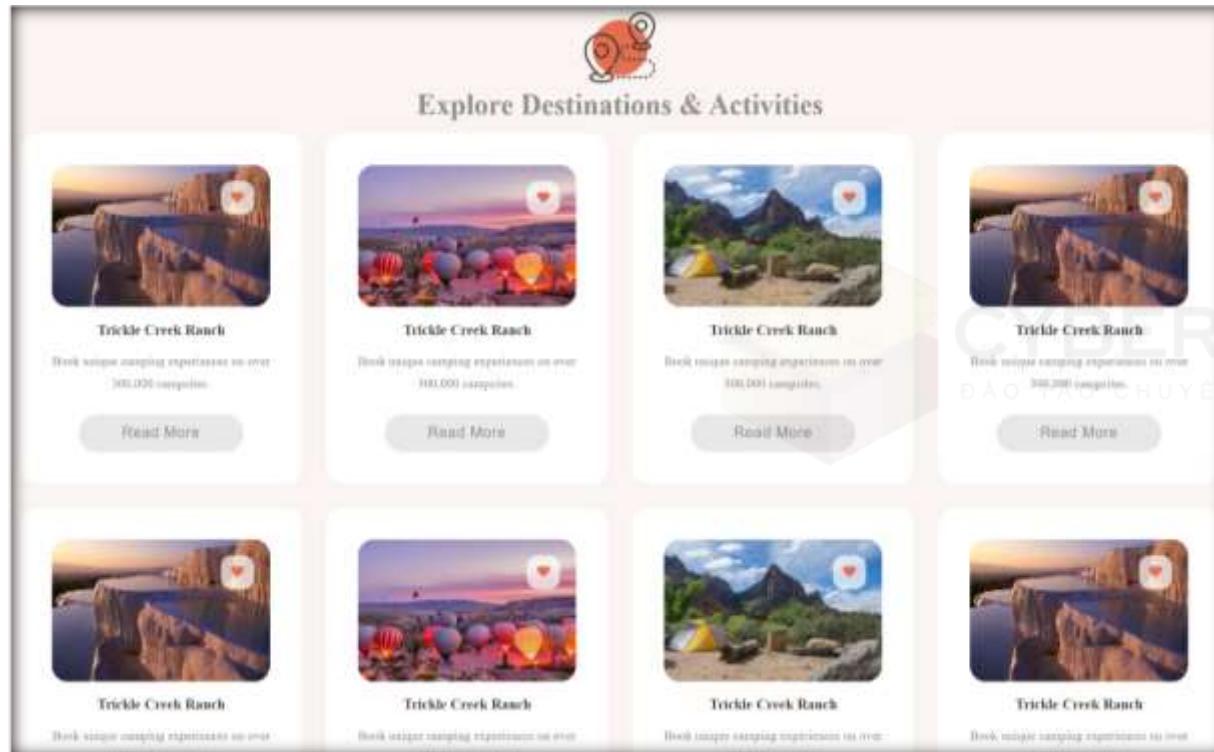


Header

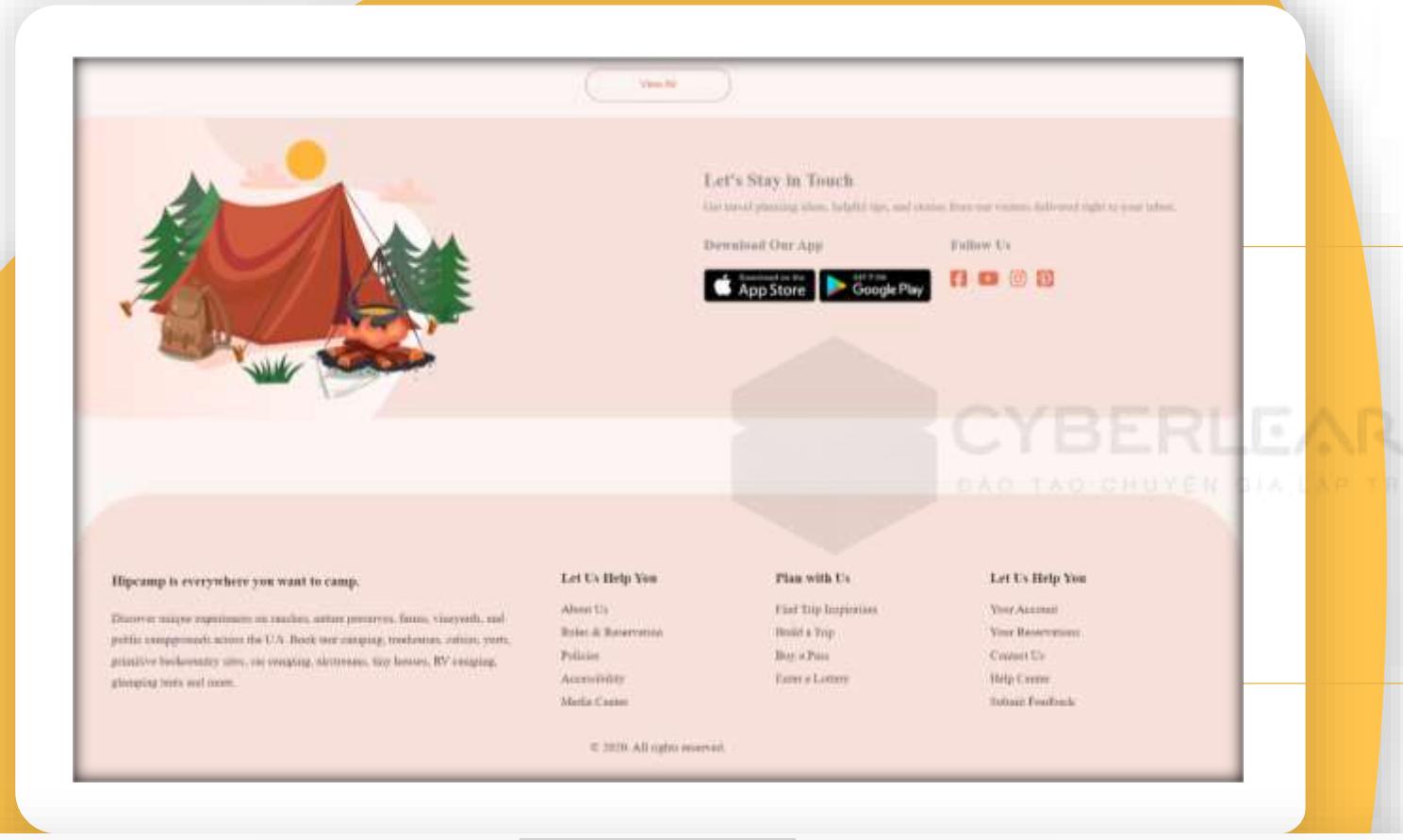
Carousel

# Phân chia bố cục layout

## Activities



# Phân chia bố cục layout



Contact

Footer

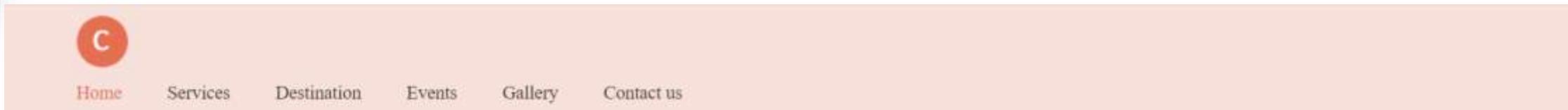
# Phân chia bộ cục layout

```
<body>
    <!--START HEADER-->
    <div class="header">...
    </div>
    <!--END HEADER-->
    <!--START CAROUSEL-->
    <div class="carousel">...
    </div>
    <!--END CAROUSEL-->
    <!--START ACTIVITIES-->
    <div class="activities">...
    </div>
    <!--END ACTIVITIES-->
    <!--START CONTACT-->
    <div class="contact">...
    </div>
    <!--END CONTACT-->
    <!--START FOOTER-->
    <div class="footer">...
    </div>
    <!--END FOOTER-->
</body>
```

Layout có 5 phần chính:

- 2 phần chính luôn xuất hiện ở các website là header và footer
- Các phần chính ở giữa chúng ta chia theo nội dung của từng phần. Các phần này tạo bằng thẻ div và đặt tên class theo nội dung của phần đó, để dễ quản lý và thêm css.

# Xử lý phần Header



➤ Các thuộc tính css được sử dụng:

- 1. Background
- 2. Text
- 3. Font
- 4. Padding
- 5. Margin
- 6. Display
- 7. List style

CYBERLEARN  
ĐÀO TẠO CHUYÊN GIA LẬP TRÌNH

# Xử lý phần Header

## 1. Background CSS:

- Background-color: Thiết lập màu nền
- Background-image: Thiết lập hình nền
- Background-repeat: Thiết lập xem hình nền có lặp lại hay không
- Background-position: Thiết lập vị trí hình nền

# Xử lý phần Header

## ☐ Background-color :

- Color Name: Màu sắc được xác định bằng cách sử dụng tên màu. HTML hỗ trợ đến 140 tên màu

White colors	Red colors	Yellow colors	Green colors	Blue colors	Purple colors
White	Red	Yellow	Green	Blue	Purple
Snow	LightSalmon	LightYellow	PaleGreen	LightBlue	Lavender
Honeydew	Salmon	LemonChiffon	LightGreen	PowderBlue	Thistle
MiniCream	DarkSalmon	LightGoldenrodYellow	YellowGreen	PaleTurquoise	Plum
Azure	LightCoral	PapayaWhip	GreenYellow	Turquoise	Violet
AliceBlue	IndianRed	Moccasin	Chartreuse	MediumTurquoise	Orchid
GhostWhite	Crimson	PeachPuff	LawnGreen	DarkTurquoise	Fuchsia
WhiteSmoke	FireBrick	PaleGoldenrod	Lime	LightCyan	Magenta
Seashell	DarkRed	Khaki	LimeGreen	Cyan	MediumOrchid
Beige	Pink colors	DarkKhaki	MediumSpringGreen	Aqua	MediumPurple
OldLace	Pink	Gold	SpringGreen	DarkCyan	Amethyst
FloralWhite	LightPink	Brown colors	MediumAquamarine	CadetBlue	BlueViolet
Ivory	HotPink	Brown	Aquamarine	LightSteelBlue	DarkViolet
AntiqueWhite	DeepPink	Cornsilk	LightSeaGreen	SteelBlue	DarkOrchid
Linen	PaleVioletRed	BlanchedAlmond	MediumSeaGreen	LightSkyBlue	DarkMagenta
LavenderBlush	MediumVioletRed	Bisque	SeaGreen	DeepSkyBlue	SlateBlue
MistyRose	Orange colors	NavajoWhite	DarkSeaGreen	DodgerBlue	DarkSlateBlue
Gray colors	Orange	Wheat	ForestGreen	CornflowerBlue	MediumSlateBlue
Gray	DarkOrange	BurlyWood	DarkGreen	RoyalBlue	Indigo
Gainsboro	Coral	Tan	OliveDrab	MediumBlue	
LightGray	Tomato	RosyBrown	Olive	DarkBlue	
Silver	OrangeRed	SandyBrown	DarkOliveGreen	Navy	
DarkGray		Goldenrod	Teal	MidnightBlue	
DimGray		DarkGoldenrod			
LightSlateGray		Peru			
SlateGray		Chocolate			
DarkSlateGray		SaddleBrown			
Black		Sienna			
		Maroon			

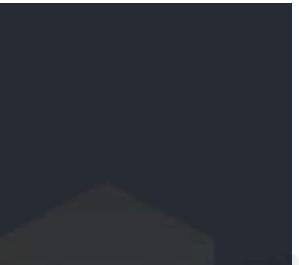
# Xử lý phần Header

## ❑ Background-color :

- Color Name:

```
<body>
    <h2>Demo Color Name </h2>
    <div id="div1"></div>
    <div id="div2"></div>
    <div id="div3"></div>
    <div id="div4"></div>
</body>

1  h2{
2      color: darkred;
3  }
4
5  div{
6      width: 400px;
7      height: 100px;
8  }
9  #div1{
10     background-color: tomato;
11 }
12 #div2{
13     background-color: aqua;
14 }
15 #div3{
16     background-color: forestgreen;
17 }
18 #div4{
19     background-color: gold;
20 }
```



CYBERLEARN  
BÀO TAO CHUYÊN GIA LẬP TRÌNH

### Demo Color Name



# Xử lý phần Header

## □ Background-color :

- HEX value: Màu sắc được xác định bằng cách sử dụng trị số hexa theo cấu trúc

**#rrggbb**

Trong đó: rr (red) gg (green) bb (blue) ứng với giá trị hexa từ 00 → ff

Ví dụ:

- **#ff0000** là màu đỏ tươi do phần red là cao nhất, các phần khác là thấp nhất
- **#00ff00** là màu xanh lục do phần green là cao nhất, các phần khác là thấp nhất
- **#0000ff** là màu xanh lam do phần blue là cao nhất, các phần khác là thấp nhất

# Xử lý phần Header

- **Background-color :**
  - HEX value:

```
1 h2{  
2     color: #ff0000;  
3 }  
4  
5 div{  
6     width: 400px;  
7     height: 100px;  
8 }  
9 #div1{  
10    background-color: #0000ff;  
11 }  
12 #div2{  
13    background-color: #00ff00;  
14 }  
15 #div3{  
16    background-color: #3c3c3c;  
17 }  
18 #div4{  
19    background-color: #f5a4d1;  
20 }
```



# Xử lý phần Header

## ❑ Background-color :

- RGB value:

Màu sắc được xác định theo cấu trúc:

*rgb(red, green, blue)*

Trong đó: red, green, blue ứng với giá trị từ 0 → 255

# Xử lý phần Header

## □ Background-color :

- RGB value:

```
1 h2{  
2     color: rgb(135, 210, 71);  
3 }  
4  
5 div{  
6     width: 400px;  
7     height: 100px;  
8 }  
9 #div1{  
10    background-color: rgb(239, 158, 41);  
11 }  
12 #div2{  
13    background-color: rgb(102, 182, 234);  
14 }  
15 #div3{  
16    background-color: rgba(255, 99, 71, 1);  
17 }  
18 #div4{  
19    background-color: rgba(255, 99, 71, 0.4);  
20 }
```



# Xử lý phần Header

## 2. Text CSS:

- Color : Xét màu cho text
- Text-decoration : kiểu gạch chân cho text
- Text-align: Căn lề cho text
- Line-height: Xét chiều cao cho các dòng.
- Word-spacing: Khoảng cách giữa các từ trong đoạn văn
- Letter-spacing: Khoảng cách giữa các kí tự trong 1 từ
- Text-indent: Thụt đầu dòng.

# Xử lý phần Header

## □ Text-decoration:

- Thiết lập gạch chân cho text và kiểu gạch chân với các giá trị : none (không có) | underline(gạch chân) | overline(gạch trên) | line-through: gạch bỏ

```
h1{  
    text-decoration: none;  
}  
h2{  
    text-decoration: underline;  
}  
h3{  
    text-decoration: overline;  
}  
h4{  
    text-decoration: line-through;  
}
```

CYBERLEARN  
HUYỆN GIÁO LẬP TRÌNH

**Cybersoft academy**

**Cybersoft academy**

**Cybersoft academy**

**~~Cybersoft academy~~**

# Xử lý phần Header

## □ Line-height:

- Thiết lập chiều cao cho các dòng.

```
h1{  
    line-height: 100px;  
}
```

Cybersoft academy

Cybersoft academy

Cybersoft academy

Cybersoft academy

# Xử lý phần Header

## □ Word-spacing :

- Thiết lập khoảng cách giữa các từ trong đoạn văn bản.

```
h1{  
    word-spacing: 10px;  
}  
h2{  
    word-spacing: -10px;  
}
```

Cybersoft academy

Cybersoftacademy

# Xử lý phần Header

## □ Letter-spacing:

- Thiết lập khoảng cách giữa các kí tự

```
h1{  
    letter-spacing:10px;  
}  
h2{  
    letter-spacing: -10px;  
}
```

C y b e r s o f t a c a d e m y  
CYBERLEARN  
ĐÀO TẠO CHUYÊN GIA LẬP TRÌNH  
Cyber

# Xử lý phần Header

## □ Text-indent :

- Thiết lập thụt đầu dòng cho đoạn văn bản



  Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipisicing elit. Veritatis, quidem, suscipit! Tenetur earum, obcaecati enim nihil nulla tempora quidem modi culpa ad numquam voluptates, commodi dolor ducimus? Placeat, sequi vero.

# Xử lý phần Header

## 3. Font CSS:

- font-size: thiết lập kích cỡ chữ
- font-weight: thiết lập sự tô đậm của chữ
- font-style: thiết lập sự in nghiêng của chữ
- font-family: thiết lập kiểu chữ

ĐÀO TẠO CHUYÊN GIA LẬP TRÌNH

# Xử lý phần Header

## ❑ Font-size:

- Thiết lập kích thước cho chữ
- Các đơn vị cơ bản :
  - Px
  - Rem,em : kích thước thay đổi theo kích thước chuẩn của html(root).

```
.text-1{  
    font-size: 20px;  
}  
.text-2{  
    font-size: 50px;  
}
```

Lorem ipsum dolor sit amet.

Lorem ipsum dolor sit amet.

# Xử lý phần Header

## ❑ Font-weight :

- Thiết lập mức độ đậm nhạt cho text.
- 2 giá trị cơ bản :
  - Normal | bold
  - 100 - 900

```
.text-1{  
    font-weight: bold;  
}  
.text-2{  
    font-weight: normal;  
}
```

CYBERLEARN  
ĐÀO TẠO CHUYÊN GIA LẬP TRÌNH

**Lorem ipsum dolor sit amet.**

**Lorem ipsum dolor sit amet.**

# Xử lý phần Header

## □ Font-style:

- Thiết lập độ nghiêng cho text.
- Các giá trị cơ bản :
  - Normal | italic

```
.text-1{  
    font-style: italic;  
}  
.text-2{  
    font-size: normal;  
}
```



CYBERLEARN  
ĐÀO TẠO CHUYÊN GIA LẬP TRÌNH

*Lorem ipsum dolor sit amet.*

*Lorem ipsum dolor sit amet.*

# Xử lý phần Header

## □ Font-family:

- Thiết lập font chữ cho text.
- Một số font chính : Times New Roman, Arial,...
- Có ba nhóm font chữ cơ bản là:
  - Serif
  - Sans-Serif
  - Monospace

CYBERLEARN  
ĐÀO TẠO CHUYÊN GIA LẬP TRÌNH

# Xử lý phần Header

## ☐ Font-family:

- một số font chữ mặc định.

Font chữ	Ví dụ
Georgia	<b>This is a heading</b> This is a paragraph
Palatino Linotype Book Antiqua Palatino	<b>This is a heading</b> This is a paragraph
Times New Roman Times	<b>This is a heading</b> This is a paragraph
serif	<b>This is a heading</b> This is a paragraph

Font chữ	Ví dụ
Courier New Courier	<b>This is a heading</b> This is a paragraph
Lucida Console Monaco	<b>This is a heading</b> This is a paragraph
monospace	<b>This is a heading</b> This is a paragraph

Font chữ	Ví dụ
Arial Helvetica	<b>This is a heading</b> This is a paragraph
Arial Black Gadget	<b>This is a heading</b> This is a paragraph
Comic Sans MS cursive	<b>This is a heading</b> This is a paragraph
Impact Charcoal	<b>This is a heading</b> This is a paragraph
HUYỀN GIẢI LẬP TRÌNH Lucida Sans Unicode Lucida Grande	<b>This is a heading</b> This is a paragraph
Tahoma Geneva	<b>This is a heading</b> This is a paragraph
Trebuchet MS Helvetica	<b>This is a heading</b> This is a paragraph
Verdana Geneva	<b>This is a heading</b> This is a paragraph
sans-serif	<b>This is a heading</b> This is a paragraph

# Xử lý phần Header

## □ Font-family:

```
.text-1{  
    font-family: "Times New Roman";  
}  
.text-2{  
    font-family: sans-serif;  
}
```

Lorem ipsum dolor sit amet.

Lorem ipsum dolor sit amet.

# Xử lý phần Header

## 4. Padding CSS

- Padding là khoảng cách từ đường viền của phần tử tới nội dung bên trong nó.
- Một số thuộc tính của padding:
  - padding-top (vùng đệm phía trên)
  - padding-right (vùng đệm phía bên phải)
  - padding-bottom (vùng đệm phía dưới)
  - padding-left (vùng đệm phía bên trái)



# Xử lý phần Header

## 4. Padding CSS

```
/* Cách 1 */
div{
    padding-top:10px;
    padding-right:10px;
    padding-bottom:10px;
    padding-left:10px;
}
/* Cách 2 */
div{
    padding:20px; /* Chính padding cho cả 4 phía */
}
/* Cách 3 */
div{
    padding:20px 30px; /* Giá trị đầu tiên đại diện cho top bottom
                        Giá trị thứ 2 đại diện cho left right */
}
/* Cách 4 */
div{
    padding:10px 20px 25px 30px; /* Chính padding cho cả 4 phía theo chiều kim đồng hồ */
}
```

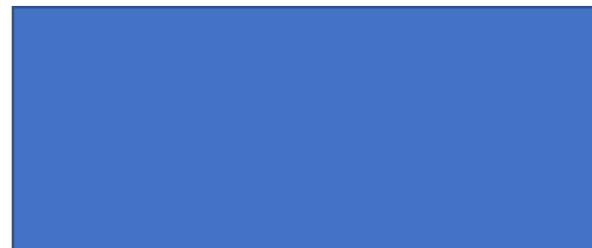
# Xử lý phần Header



↑  
Margin

## 5. Margin CSS

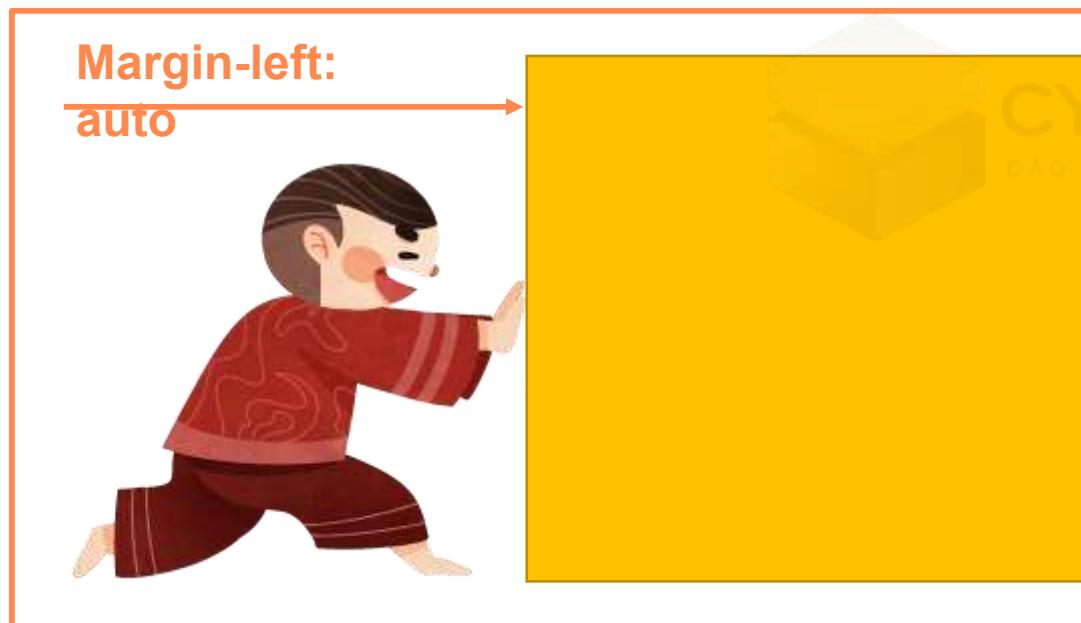
- Thuộc tính margin dùng để canh lề cho phần tử.
- Một số thuộc tính của margin
  - margin-top (canh lề phía trên)
  - margin-right (canh lề bên phải)
  - margin-bottom (canh lề phía dưới)
  - margin-left (canh lèle bên trái)
- Cách viết giống như padding, thay padding thành margin



# Xử lý phần Header

## 5. Margin CSS

- Auto Margins



# Xử lý phần Header

## 5. Margin CSS

- Auto Margins

Margin:

auto

Auto



Auto



Width <  
100%

# Xử lý phần Header

## 6. Display CSS

- Thuộc tính display chỉ định phần tử phải hiển thị như thế nào :
  - **Block**: hiển thị thành một khối, mỗi khối 1 dòng
  - **Inline**: hiển thị nội tuyến, các phần tử nằm trên 1 dòng
  - **None**: ẩn phần tử.

CYBERLEARN  
ĐÀO TẠO CHUYÊN GIA LẬP TRÌNH

```
.demo{  
    display:block | inline | inline-block | none | unset;  
}
```

# Xử lý phần Header

## 6. Display CSS

- Ngoài thuộc tính **display :none** còn một số thuộc tính giúp chúng ta ẩn phần tử.
  - visibility: hidden;
  - Opacity:0;
  - 2 thuộc tính này chỉ giúp ẩn phần tử đi về mặt hình thức...phần tử vẫn chiếm chỗ trên giao diện

# Xử lý phần Header

## 7. List style

Thuộc tính **list-style** được dùng để thay đổi kiểu đánh dấu cho danh sách

- **list-style-image** : sử dụng hình ảnh cho kiểu đánh dấu
- **List-style-position**: vị trí đánh dấu danh sách

```
ul{  
    list-style: circle | disc | square | decimal | decimal-leading-zero |  
    | | | | lower-alpha | upper-alpha | lower-roman | upper-roman |none;  
}
```

- cybersoft academy

# Xử lý phần Header

```
<!--START HEADER-->


<a href="#">
        
    </a>
    <ul>
        <li class="active">
            <a href="#">Home</a>
        </li>
        <li>
            <a href="#">Services</a>
        </li>
        <li>
            <a href="#">Destination</a>
        </li>
        <li>
            <a href="#">Events</a>
        </li>
        <li>
            <a href="#">Gallery</a>
        </li>
        <li>
            <a href="#">Contact us</a>
        </li>
    </ul>
</div>
<!--END HEADER--&gt;</pre>



## ➤ Chi tiết xử lý Header



- Phần header sẽ có 2 thẻ con trực tiếp (thẻ con cấp 1):
  - img: chứa hình logo
  - ul: thẻ danh sách không có thứ tự để tạo navigation bar (menu)
  - Trong mỗi thẻ li sẽ chứa thẻ a (thẻ liên kết), nếu trang web có nhiều trang con thì đường dẫn đến các trang con sẽ thêm vào thẻ a

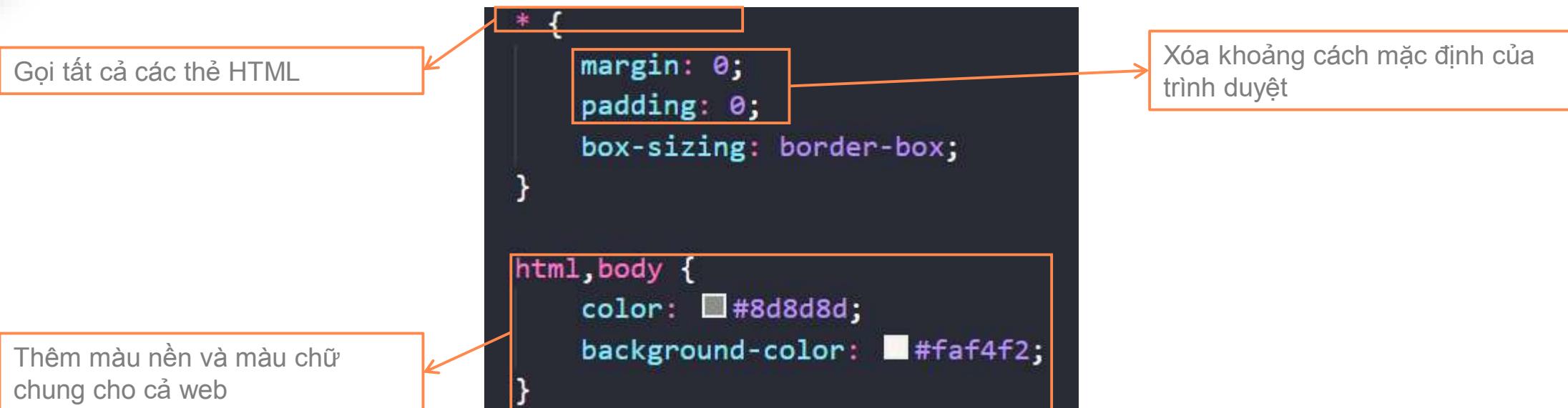


PAGE 65


```

# Xử lý phần Header

## ➤ CSS chung cho cả website



# Xử lý phần Header

```
/* HEADER */
.header {
    background-color: #f8e1db;
    padding: 10px 70px;
}
.header ul {
    list-style: none;
    margin-top: 10px;
}

.header ul a {
    text-decoration: none;
    color: #3b3735;
    font-size: 18px;
}

.header li {
    display: inline;
    margin-right: 40px;
}

.header .active a{
    color: #e76f51;
}
```

Gọi tới thẻ ul thông qua class của thẻ cha "header"  
Bỏ dấu tròn đen của kiểu danh sách

Bỏ dấu gạch dưới của thẻ a

Đổi thẻ li từ block sang inline để các thẻ li nằm trên cùng 1 hàng

Gọi tới thẻ a là con của class "active" để xét riêng chữ màu cam

Thêm khoảng cách từ border đến nội dung của phần header

Thêm khoảng cách giữa ul và logo

Thêm khoảng cách bên phải giữa các thẻ li

# Xử lý phần Carousel



- Các thuộc tính css được sử dụng:
  1. Background
  2. Border
  3. Float
  4. Position

# Xử lý phần Carousel

- Background-image :

```
div{  
    background-image: url('Truyền vào đường dẫn hình'); /* Thiết lập hình nền */  
    background-repeat : repeat | no-repeat | repeat-x | repeat-y; /* Hình nền có lặp lại hay không? */  
    background-position: left top; /* Giá trị đầu tiên đại diện trái phải */  
    /* Giá trị thứ 2 đại diện trên dưới */  
}
```

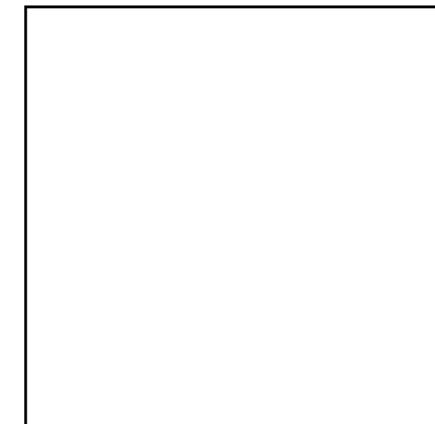
# Xử lý phần Carousel

➤ **Border:** Thuộc tính border dùng để định dạng đường viền cho phần tử HTML.

□ Một số thuộc tính border:

- Border-style (Thiết lập kiểu đường viền) : dotted | dashed | solid | double...
- Border-width (Thiết lập độ dày của đường viền)
- Border-color (Thiết lập màu của đường viền)

```
.demo{  
    width: 300px;  
    height:300px;  
  
    border :2px solid black;  
}
```



# Xử lý phần Products

➤ **Border-radius:** thuộc tính giúp tạo các góc tròn cho thẻ html

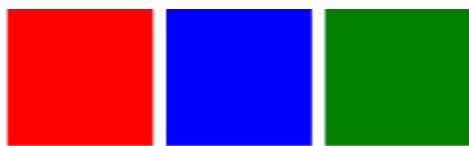
- border-radius: 15px; (cả 4 góc đều bo tròn 15px)
- border-radius: 15px 50px 30px 5px; (bo tròn 4 góc của thẻ theo tú tự top-right-bottom-left)
- border-radius: 50%; (thường được dùng để tạo hình tròn)



# Xử lý phần Carousel

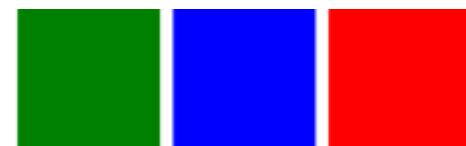
- **Float:** Thuộc tính float dùng để đẩy các phần tử sang bên trái hoặc phải
  - Ví dụ

Float: left – Đẩy phần tử về phía bên trái



CYBERLEARN  
ĐÀO TẠO CHUYÊN NGHIỆP

Float: right – Đẩy phần tử về phía bên phải



# Xử lý phần Carousel

## ❑ Nguyên lý hoạt động của float

- Float ép các phần tử block nằm trên cùng một hàng từ trái sang phải hoặc ngược lại
- Nếu một hàng không đủ chỗ chứa,các phần tử sẽ trôi xuống hàng



CYBERLEARN  
ĐÀO TẠO CHUYÊN GIA LẬP TRÌNH

- Nếu các phần tử có chiều cao khác nhau, hàng tiếp theo sẽ bắt đầu bên dưới phần tử cho chiều cao thấp nhất sau cùng



# Xử lý phần Carousel

## □ Kĩ thuật clear float

- Khi sử dụng float, dù muốn hay không thì các phần tử phía sau sẽ bị tác động, gây ra lỗi giao diện
- Sử dụng thuộc tính clear:both ngay bên dưới thẻ cuối cùng float để loại bỏ lỗi trên

```
.clear{  
    clear:both;  
}  
  
</style>  
<body>  
  
<div class="item1 item2"></div>  
<div class="item1 item3"></div>  
<div class="item1 item4"></div>  
<div class="item1 item5"></div>  
<div class="item1 item6"></div>  
<div class="item1 item7"></div>  
  
<div class="clear"></div>  
  
</body>
```

# Xử lý phần Carousel

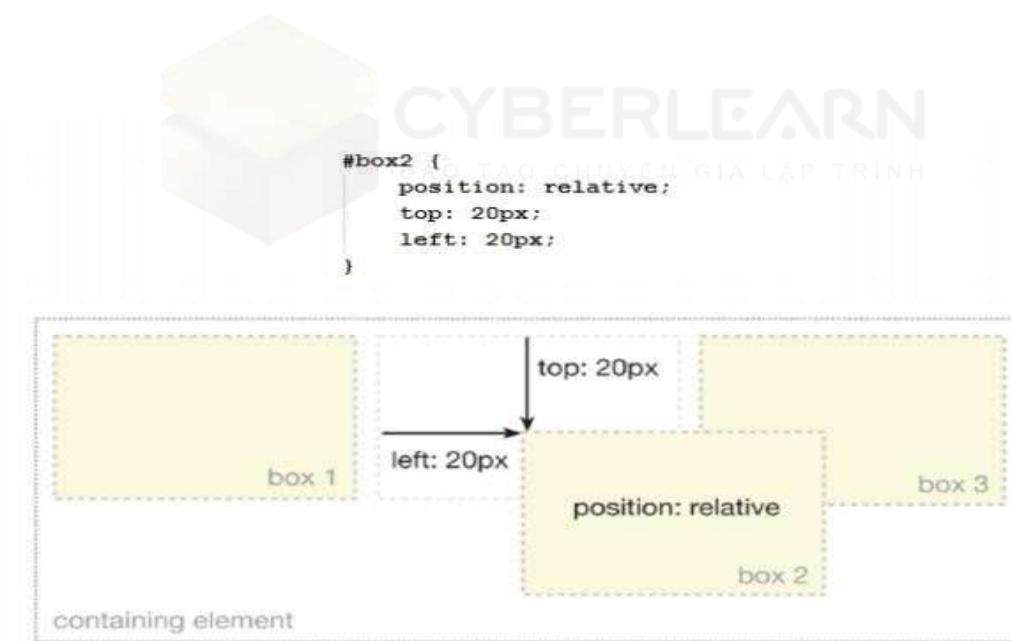
## ➤ Position:

- Thuộc tính position dùng để căn chỉnh vị trí, gồm các giá trị sau:
  - Relative: di chuyển phần tử theo vị trí tương đối hiện tại
  - Absolute: di chuyển phần tử theo phần tử cha chứa nó
  - Fixed: cố định phần tử trên trang web
- Các thuộc tính đi kèm với position để căn chỉnh vị trí cho phần tử :
  - Top , Left, Right, Bottom
  - Z-index

# Xử lý phần Carousel

## ➤ position: relative

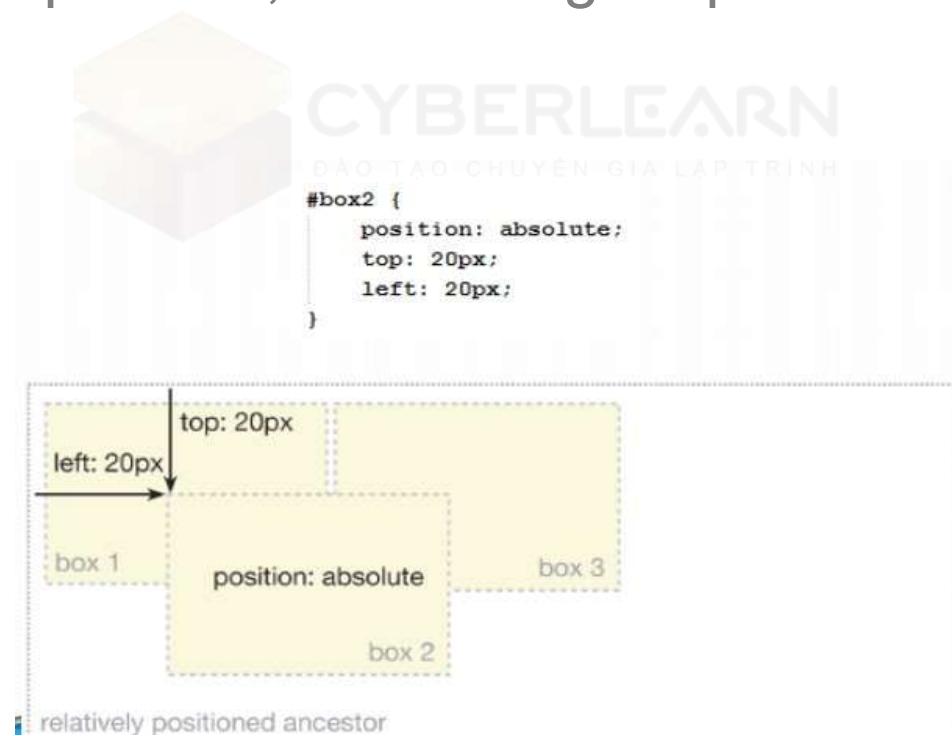
- Di chuyển phần tử từ vị trí hiện tại của nó



# Xử lý phần Carousel

## ➤ position: absolute

- Phần tử di chuyển theo phần tử cha bao bên ngoài nó cũng có thuộc tính position, nếu không thì phần tử di chuyển theo thẻ body

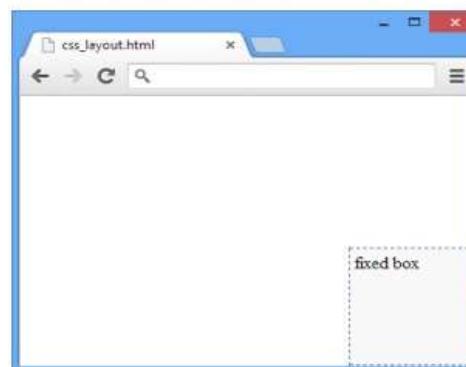


# Xử lý phần Carousel

## ➤ position: fixed

- Phần tử di chuyển theo phần tử cha bao bên ngoài nó cũng có thuộc tính position, nếu không thì phần tử di chuyển theo cửa sổ trình duyệt.
- Fixed khác absolute ở chỗ khi dùng fixed thì dù scroll xuống dưới thì phần

```
#fixed {  
    position: fixed;  
    bottom: 0;  
    right: 0;  
}
```



ở cuối màn hình

# Xử lý phần Carousel

## ➤ Position theo quan hệ cha con:

- Ở thẻ cha, cho thuộc tính position (thường là relative để thẻ cha không di chuyển, chỉ làm mốc để di chuyển thẻ con bên trong nó)
- Ở thẻ con, ta gắn thuộc tính position:absolute để di chuyển nó đi bên trong thẻ cha

```
<style type="text/css">
.demo{
    width:800px;
    height:500px;
    border:3px solid black;
    position:relative;
}
.item{
    width:120px;
    height:120px;
    background-color:red;
    position:absolute;
    top:50px;
    left:100px;
}
</style>
<body>
    <div class="demo">
        <div class="item"></div>
    </div>
</body>
```



# Xử lý phần Carousel



```
<!--START CAROUSEL-->
<div class="carousel">...
</div>
<!--END CAROUSEL-->
```

- Hiện tại chúng ta chỉ cần thêm một hình nền, nên chỉ cần tạo một thẻ div và gắn hình nền cho div đó là được

# Xử lý phần Carousel

➤ Phần carousel sẽ thêm hình nền từ css:

```
.carousel {  
    background-image: url(..../img/BG.png);  
    height: 550px;  
    background-position: center;  
    background-repeat: no-repeat;  
    background-size: cover;  
    border-radius: 0 0 200px 200px;  
    position: relative;  
}
```

Thêm hình nền

Chỉnh vị trí của hình nền. Center để hình ảnh giữa theo chiều dọc và ngang

Kéo dài kích thước hình nền để phủ vừa đủ thẻ đang được thêm hình nền

Thêm chiều cao cho thẻ div để hình nền xuất hiện

Không cho hình nền lặp lại khi hình nhỏ hơn thẻ div đang chứa hình

Bo tròn 2 góc dưới cùng của thẻ carousel

# Xử lý phần Carousel



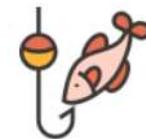
**Camping & Day Use**  
Return to your favorite spot or  
discover a new one that's right for  
you.



**Camping & Day Use**  
Return to your favorite spot or  
discover a new one that's right for  
you.



**Camping & Day Use**  
Return to your favorite spot or  
discover a new one that's right for  
you.



**Camping & Day Use**  
Return to your favorite spot or  
discover a new one that's right for  
you.

# Xử lý phần Carousel

```
<!--START CAROUSEL -->
<div class="carousel">
    <div class="carousel__content">
        <div class="carousel__item">
            <div class="carousel__text">
                
                <h3>Camping & Day Use</h3>
                <p>Return to your favorite spot or
                    discover a new one that's right for you.
                </p>
            </div>
        </div>
        <div class="carousel__item">...
        </div>
        <div class="carousel__item">...
        </div>
        <div class="carousel__item">...
        </div>
        <div class="clear"></div>
    </div>
</div>
<!--END CAROUSEL -->
```

- Phần Carousel sẽ có 1 thẻ con trực tiếp (thẻ con cấp 1). Trong thẻ con đó sẽ chứa 4 thẻ div
- Mỗi thẻ div “carousel\_\_item” đại diện cho 1 khối hình vuông “Camping & Day Use”
- Thẻ div “carousel\_\_text” giúp xử lý tạo khoảng cách và thêm màu nền trắng cho các khối vuông

# Xử lý phần Carousel

Dùng padding tạo khoảng cách từ border đến nội dung của 1 khối vuông carousel\_item

```
.carousel_item {  
    float: left;  
    width: 25%;  
  
    padding: 15px;  
    text-align: center;  
}  
  
.carousel_text {  
    padding: 40px 60px;  
    background-color: white;  
    border-radius: 20px;  
}  
  
.carousel_text img {  
    /* width: 82px; */  
    height: 82px;  
}
```

Float để các thẻ div nằm trên 1 hàng, width 25% cho kích thước mỗi div bằng  $\frac{1}{4}$  của thẻ cha

Dùng padding tạo khoảng cách giữa các item

# Xử lý phần Carousel

```
* {  
    margin: 0;  
    padding: 0;  
    box-sizing: border-box;  
}  
  
html, body {  
    color: #8d8d8d;  
    background-color: #faf4f2;  
}  
  
.clear {  
    clear: both;  
}
```

Tạo class **clear** để xóa ảnh hưởng của float

Kết hợp chung với padding giúp các thẻ của float không bị rót hàng khi thêm padding

# Xử lý phần Carousel

Thẻ cha position: relative



Thẻ con position: absolute;



Camping & Day Use  
Return to your favorite spot or discover a new one that's right for you.



Camping & Day Use  
Return to your favorite spot or discover a new one that's right for you.



Camping & Day Use  
Return to your favorite spot or discover a new one that's right for you.



Camping & Day Use  
Return to your favorite spot or discover a new one that's right for you.

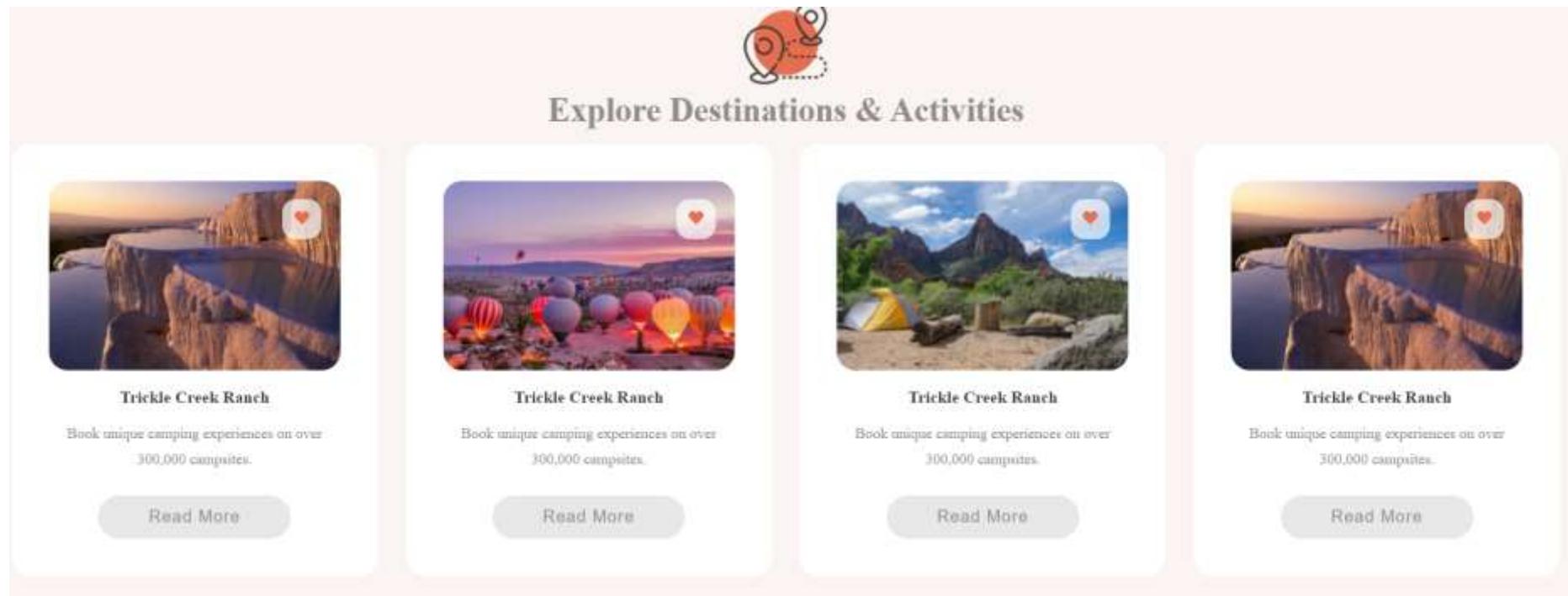
# Xử lý phần Carousel

```
/* CAROUSEL */  
 .carousel {  
     background-image: url(../img/BG.png);  
     height: 550px;  
     background-position: center;  
     background-repeat: no-repeat;  
     background-size: cover;  
     border-radius: 0 0 200px 200px;  
     position: relative;  
 }  
 .carousel__content {  
     position: absolute;  
     bottom: -135px;  
 }
```

Thẻ con cần chỉnh vị trí sẽ được thêm position absolute để không còn bị gắn cố định. Lúc này dùng bottom để canh chỉnh vị trí như hình mẫu

Thẻ cha thêm position: relative; để thẻ absolute dựa vào thẻ cha để chỉnh vị trí

# Xử lý phần Activities



➤ Các thuộc tính css được sử dụng:

1. Float
2. Margin, padding
3. Position
4. Font icon
5. Hover

# Xử lý phần Activities



## Explore Destinations & Activities



**Trickle Creek Ranch**

Book unique camping experiences on over 300,000 campsites.

[Read More](#)



**Trickle Creek Ranch**

Book unique camping experiences on over 300,000 campsites.

[Read More](#)



**Trickle Creek Ranch**

Book unique camping experiences on over 300,000 campsites.

[Read More](#)



**Trickle Creek Ranch**

Book unique camping experiences on over 300,000 campsites.

[Read More](#)



**Trickle Creek Ranch**



**Trickle Creek Ranch**



**Trickle Creek Ranch**



**Trickle Creek Ranch**

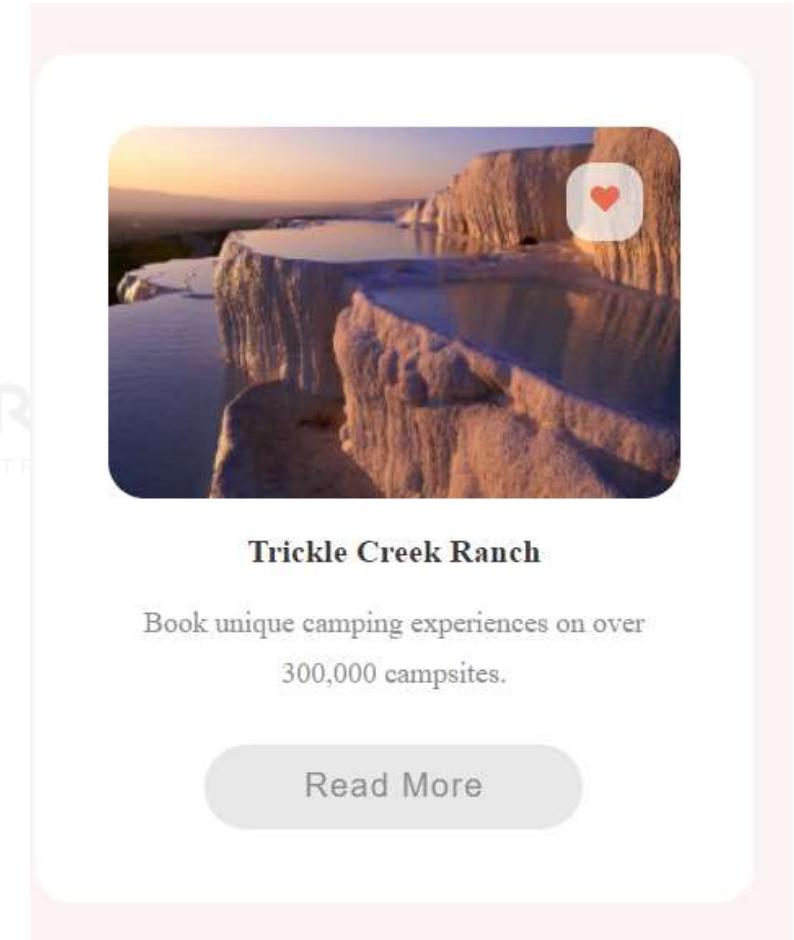
# Xử lý phần Activities

```
<!--START ACTIVITIES-->
<div class="activities">
  <div class="activities_title">
    
    <h2>Explore Destinations & Activities</h2>
  </div>
  <div class="activities_content">
    <div class="activities_item">
      <div class="activities_card">
        <div class="activities_img">
          
        <div class="activities_love">
          <i class="fa fa-heart"></i>
        </div>
      </div>
      <div class="activities_detail">
        <h3>Trickle Creek Ranch</h3>
        <p>Book unique camping experiences on over 300,000 campsites.</p>
        <button>Read More</button>
      </div>
    </div>
    <div class="activities_item">...
    </div>
    <div class="activities_item">...
    </div>
```

- Phần Activities sẽ có 2 thẻ div con trực tiếp (thẻ con cấp 1).
  - Thẻ con đầu tiên sẽ chứa phần tiêu đề
  - Thẻ con thứ 2 sẽ chứa các activities
  - Mỗi activities sẽ có 2 phần: phần “img” chứa hình và icon trái tim, phần “detail” chứa tiêu đề h3, đoạn mô tả và button

# Xử lý phần Activities

- Đối với các icon, chúng ta không sử dụng hình ảnh, thay vào đó chúng ta dùng font icon sẽ nhẹ và dễ dàng chỉnh sửa hơn
- Ở đây chúng ta sử dụng một thư viện icon khá phổ biến đó là font awesome



# Xử lý phần Activities

## ➤ Cách sử dụng thư viện font awesome

- Sử dụng cdn :

<https://cdnjs.cloudflare.com/ajax/libs/font-awesome/5.15.3/css/all.min.css>

- Hoặc tải font awesome tại đây: <https://fontawesome.com/>
- Link font-awesome vào html:

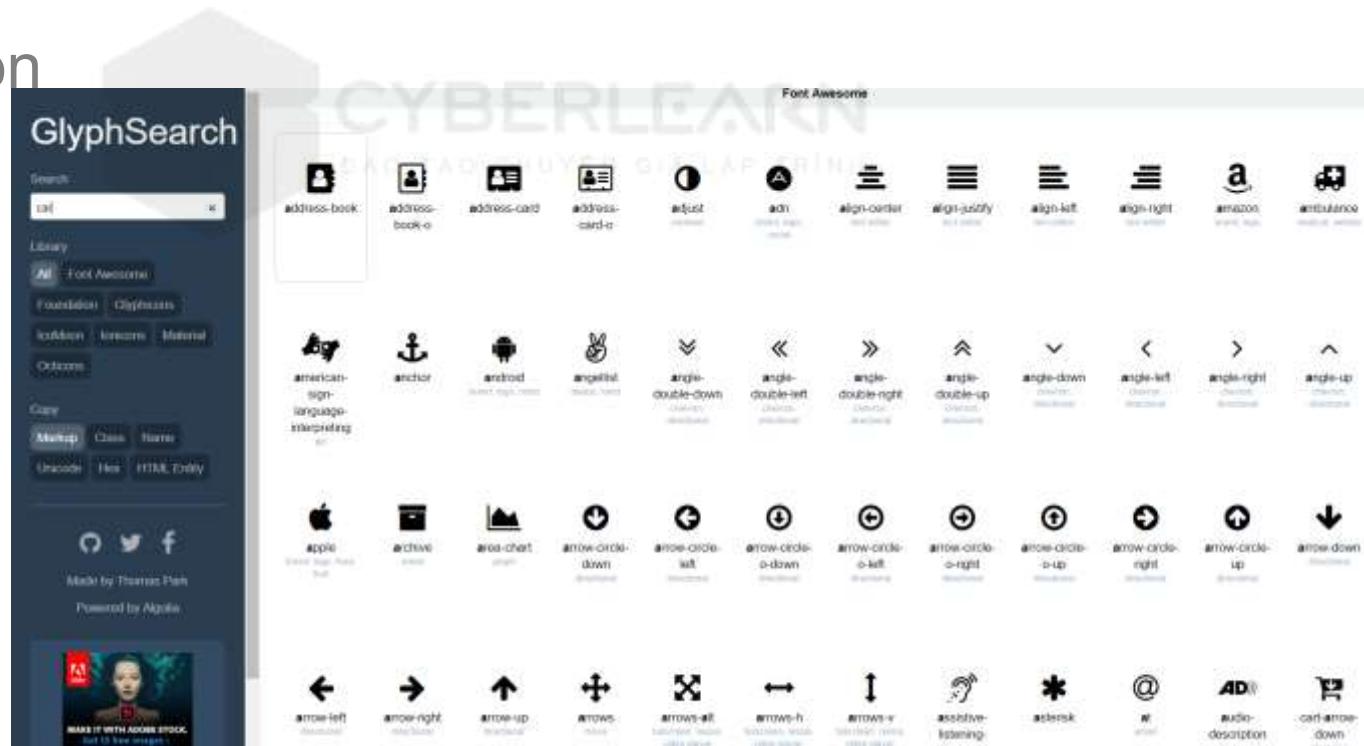
```
<head>
    <meta charset="UTF-8">
    <meta http-equiv="X-UA-Compatible" content="IE=edge">
    <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
    <link rel="shortcut icon" href="./img/logoicon.png" type="image/x-icon" />
    <title>CyberCamping</title>

    <link rel="stylesheet" href="https://cdnjs.cloudflare.com/ajax/libs/font-awesome/5.15.3/
    css/all.min.css"/>
    <link rel="stylesheet" href="./css/index.css">
</head>
```

# Xử lý phần Activities

## ➤ Cách sử dụng thư viện font awesome

- Sử dụng trang : <https://glyphsearch.com/> để tìm kiếm icon
- Gõ từ khóa tiếng anh vào ô search để tìm icon, click chuột trái vào icon cần để copy icon



# Xử lý phần Activities

```
/* ACTIVITIES */  
.activities {  
    margin-top: 200px;  
    text-align: center;  
}  
.activities__title {  
    color: #8d8d8d;  
    font-size: 24px;  
}  
  
.activities__item {  
    width: 25%;  
    float: left;  
    padding: 15px;  
}  
  
.activities__card {  
    padding: 40px;  
    background-color: white;  
    border-radius: 20px;  
}  
  
.activities__card img {  
    width: 100%;  
    border-radius: 20px;  
}
```

Float để các thẻ div nằm trên 1 hàng, width 25% cho kích thước mỗi div bằng  $\frac{1}{4}$  của thẻ cha

Dùng padding tạo khoảng cách giữa các activities

Dùng padding tạo khoảng cách từ border đến nội dung của 1 activities

# Xử lý phần Activities

Thẻ cha thêm position: relative; để thẻ absolute dựa vào thẻ cha để chỉnh vị trí

```
.activities_img {  
    position: relative;  
}  
  
.activities_Love {  
    width: 42px;  
    height: 42px;  
    line-height: 42px;  
    border-radius: 14px;  
    background-color: #rgba(255, 255, 255, 0.7);  
    position: absolute;  
    top: 20px;  
    right: 20px;  
    color: #e76f51;  
    z-index: 10;  
    cursor: pointer;  
    font-weight: bold;  
}  
  
.activities_Love img {  
    width: 80%;  
}  
  
.activities_detail h3 {  
    color: #3b3735;  
    font-size: 18px;  
    line-height: 28px;  
    margin-top: 11px;  
}
```

Line-height xét bằng chiều height có tác dụng căn icon ở giữa theo chiều dọc

Hệ màu rgba với a là độ trong suốt của màu, từ 0 -> 1

Thẻ con absolute được chỉnh vị trí cách top:20px, right:20px so với thẻ cha relative

Giúp hiện dấu bàn tay khi rê chuột vào button

# Xử lý phần Activities

```
.activities_detail p {  
    line-height: 28px;  
    margin-top: 11px;  
    margin-bottom: 25px;  
}  
  
.activities_detail button {  
    padding: 13px 54px;  
    border-radius: 25px;  
    color: #8d8d8d;  
    border: transparent;  
    background-color: rgba(141, 141, 141, 0.2);  
    font-size: 18px;  
    letter-spacing: 1px;  
    cursor: pointer;  
}  
.activities_all {  
    color: #e76f51;  
    border: 1px solid #e76f51;  
    border-radius: 25px;  
    padding: 13px 71px;  
    margin-bottom: 20px;  
}  
  
.activities_detail button:hover,  
.activities_all:hover {  
    background-color: #e76f51;  
    color: white;  
}
```

Tạo nền màu trong suốt

background-color: transparent;

.activities\_detail button:hover,

.activities\_all:hover {

background-color: #e76f51;

color: white;

:hover giúp thay đổi màu sắc của thẻ html khi rê chuột vào

Các bộ selector nếu có chung code css giống nhau thì có thể viết rút gọn trên 1 hàng và cách nhau bằng dấu phẩy

# Xử lý phần Activities

```
<!-- BANNER -->
<div class="banner">
  <div class="banner__circle">
    <p>SALE OFF</p>
    <p>50%</p>
    <p>Các sản phẩm sofa</p>
    <p>tháng 7</p>
  </div>
</div>
```

Khai báo thẻ con là absolute để xét vị trí thẻ con so với thẻ cha  
top:15px, left: 300px

```
/* BANNER */

.banner{
  background-image: url("../img/nature.jpg");
  height: 400px;
  /* background-repeat: no-repeat; */
  background-size: cover;
  position: relative;
}

.banner__circle{
  width: 300px;
  height: 300px;
  /* rgba */
  background-color: #rgba(131, 41, 39, 0.8);
  color: white;
  border-radius: 50%;
  text-align: center;
  /* opacity: 0.8; */
  position: absolute;
  /* top, left, right, bottom */
  top:15px;
  left: 300px;
}

.banner__circle p{
  font-size: 20px;
  margin: 0 0 20px;
}

.banner__circle p:first-child{
  font-size: 30px;
  margin: 50px 0 0;
}

.banner__circle p:nth-child(2){
```

Khai báo thẻ cha relative để  
thẻ con absolute chỉnh vị trí  
dựa vào thẻ cha đó

Hệ màu rgba với a là độ  
trong suốt của màu, từ 0 ->  
1

Bo tròn góc phần tử, với  
width, height = nhau và  
border-radius: 50%  
sẽ tạo đc hình tròn

Truy xuất thẻ con vừa là thẻ  
p vừa là thẻ đầu tiên của  
div banner\_\_circle

Truy xuất thẻ con vừa là  
thẻ p vừa là thẻ con thứ 2  
của div banner\_\_circle

# Xử lý phần Contact



The illustration depicts a cozy camping setup. A large orange tent is pitched on a grassy area, surrounded by several green pine trees. In front of the tent, a campfire is burning brightly, with a black hanging pot suspended above it. To the left of the tent, a brown backpack rests on the ground. The background shows a soft-focus landscape with a yellow sun rising over hills.

**Let's Stay in Touch**

Get travel planning ideas, helpful tips, and stories from our visitors delivered right to your inbox.

**Download Our App**

[Download on the App Store](#) [GET IT ON Google Play](#)

**Follow Us**

# Xử lý phần Contact

```
<!--START CONTACT -->
<div class="contact">
  <div class="contact_left">
    <!--  -->
    
  </div>
  <div class="contact_right">
    <h2>Let's Stay in Touch</h2>
    <p>Get travel planning ideas, helpful tips, and stories from our visitors delivered right to your inbox.</p>
    <div class="contact_app">
      <h3>Download Our App</h3>
      
      
    </div>
    <div class="contact_us">
      <h3>Follow Us</h3>
      <div>
        <i class="fab fa-facebook-square"></i>
        <i class="fab fa-youtube"></i>
        <i class="fab fa-instagram"></i>
        <i class="fab fa-pinterest-square"></i>
      </div>
    </div>
  </div>
  <div class="clear"></div>
</div>
```

Phần Activities sẽ có 2 thẻ div con trực tiếp (thẻ con cấp 1).

- Thẻ con “left” chứa hình túp lèu
- Thẻ con “right” chứa nội dung chữ, icon ...

# Xử lý phần Contact

```
/* CONTACT */  
.contact {  
    /* padding: 20px 99px; */  
    background-color: #f8e1db;  
    border-radius: 20px;  
    margin-bottom: 100px;  
    overflow: hidden;  
}  
  
.contact_left,.contact_right{  
    float: left;  
    width: 50%;  
    padding: 20px 60px;  
}  
  
.contact_left{  
    /* width: 100%; */  
    background: url(..../img/mask.png);  
    background-size: cover;  
    background-position: center;  
}
```

Giúp phần hình  
bên trái và phần  
nội dung bên phải  
nằm trên cùng 1  
hang

```
.contact_right{  
    padding-top: 70px;  
}  
.contact_right p{  
    margin: 12px 0 30px;  
}  
.contact_right h3{  
    margin-bottom: 21px;  
}  
  
.contact_app,.contact_us{  
    float: left;  
    width: 50%;  
}  
  
.contact_us i{  
    color: #e76f51;  
    font-size: 25px;  
    margin-right: 10px;  
}
```

Giúp phần  
“download app” và  
“contact us” nằm  
trên cùng 1 hang,  
mỗi phần chiếm kích  
thước ½ so với thẻ  
cha

# Xử lý phần Footer

## Hipcamp is everywhere you want to camp.

Discover unique experiences on ranches, nature preserves, farms, vineyards, and public campgrounds across the U.S. Book tent camping, treehouses, cabins, yurts, primitive backcountry sites, car camping, airstreams, tiny houses, RV camping, glamping tents and more.

### Let Us Help You

- About Us
- Rules & Reservation
- Policies
- Accessibility
- Media Center

### Plan with Us

- Find Trip Inspiration
- Build a Trip
- Buy a Pass
- Enter a Lottery

### Let Us Help You

- Your Account
- Your Reservations
- Contact Us
- Help Center
- Submit Feedback

© 2020. All rights reserved.

# Xử lý phần Footer

```
<!--START FOOTER -->
<div class="footer">
    <div class="footer__content">
        <div class="footer__about">
            <h3>Hipcamp is everywhere you want to camp.</h3>
            <p>...</p>
        </div>
        <div class="footer__list">
            <div class="footer__nav">
                <h3>Let Us Help You</h3>
                <ul>
                    <li><a href="#">About Us</a></li>
                    <li><a href="#">Rules & Reservation</a></li>
                    <li><a href="#">Policies</a></li>
                    <li><a href="#">Accessibility</a></li>
                    <li><a href="#">Media Center</a></li>
                </ul>
            </div>
            <div class="footer__nav">...</div>
        </div>
        <div class="footer__nav">...</div>
    </div>
</div>
<div class="clear"></div>
<div class="footer__copyrights">
    <p>© 2020. All rights reserved.</p>
</div>
</div>
```

- Phần Footer sẽ có 2 thẻ div con trực tiếp (thẻ con cấp 1).
  - Thẻ con “content” chứa 2 thẻ con cấp nhỏ hơn là “about”, “list”. Trong “list”, tạo thêm 3 thẻ con để tạo thành 3 cột thẻ danh sách
  - Thẻ con “copyright” đoạn chữ “© 2020. All rights reserved.”

# Xử lý phần Footer

Giúp phần “about” và “list” nằm trên cùng 1 hàng. Phần “about” chiếm nội dung nhỏ nên width:40%, phần list sẽ chiếm phần width còn lại là 60%

```
/* FOOTER */  
.footer{  
    background-color: #f8e1db;  
    border-radius: 100px 100px 0 0;  
    padding: 100px 30px;  
    color: #3b3735;  
}  
.footer h3{  
    font-size: 18px;  
    margin-bottom: 21px;  
}  
.footer_about{  
    float: left;  
    width: 40%;  
    line-height: 28px;  
    padding: 0 20px;  
}  
.footer_list{  
    float: left;  
    width: 60%;  
    padding: 0 20px;  
}
```

```
.footer_nav{  
    float: left;  
    width: 33.33%;  
}  
.footer_nav li{  
    list-style: none;  
    margin-bottom: 12px;  
}  
.footer_nav a{  
    text-decoration: none;  
    color: #3b3735;  
}  
.footer_copyrights{  
    text-align: center;  
    padding-top: 30px;  
}
```

Giúp phần các thẻ danh sách nằm trên cùng 1 hàng, mỗi phần chiếm kích thước 1/3 so với thẻ cha

# Thank You

CYBERLEARN  
ĐÀO TẠO CHUYÊN GIA LẬP TRÌNH